TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1178/2023/KDTM-ST
Ngày: 19/12/2023
V/v: "tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng.

2. Bà Trần Thị Xuân Thảo.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 0397/2023/TLST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2023/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 10 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 187/2023/QĐHPT-KDTM ngày 16 tháng 11 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 191/2023/QĐHPT-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2023; quyết định tạm ngưng phiên tòa số 196/2023/QĐHPT-KDTM ngày 08/12/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Trụ sở: 7 Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Đức H, sinh năm 1962

Địa chỉ: 1/22 Đường Z, phường Y, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 01/GUQ/2023 ngày 19/5/2023)

Bị đơn: Công ty cổ phần V

Trụ sở: Tầng 3, phòng 3.15, khu I, tòa nhà E, số 19-21 Đường R, Phường I, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thượng P, sinh năm 1960

Địa chỉ: 325/22 Đường Đ, Phường O, quận W, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 01.11/2023/UQLS ngày 14/11/2023)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn H và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Đức H trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn H (sau đây gọi tắt là công ty H) và Công ty cổ phần V (sau đây gọi tắt là công ty V) đã ký kết:

- Hợp đồng kinh tế số 28/HĐKT/2019 ngày 29/11/2019; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 28-1/PLHĐKT/2019 ký ngày 01/08/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02PL/28/HĐKT/2019 ngày 09/06/2021 về việc "Thi công cọc khoan nhồi đường kính D600 mm, công trình dự án T, công việc: thi công cọc đại trà - cọc khoan nhồi đường kính D600 mm". Bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt quyết toán ngày 12/10/2021.

- Hợp đồng kinh tế số 2012/HĐKT/2019 ngày 20/12/2019 về việc "Thi công cọc khoan nhồi, tường vây. Công trình: PJ19509901 – Tòa nhà văn phòng G". Bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt quyết toán ngày 30/11/2022.

Theo biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 07/03/2023 đính kèm bảng kê chi tiết), số tiền công ty V còn phải thanh toán cho công ty H là 902.093.913 (Chín trăm không hai triệu không trăm chín mươi ba ngàn chín trăm mười ba) đồng, trong đó:

+ Hợp đồng kinh tế số 28/HĐKT/2019 ngày 29/11/2019 và các phụ lục liên quan là: 295.839.179 (Hai trăm chín mươi năm triệu tám trăm ba mươi chín ngàn một trăm bảy mươi chín) đồng;

+ Hợp đồng kinh tế số 2012/HĐKT/2019 ngày 20/12/2019 là: 255.721.800 (Hai trăm năm mươi năm triệu bảy trăm hai mươi một ngàn tám trăm) đồng;

+ Hợp đồng kinh tế số 2911-TV-BCONS/HĐKT/2019 ngày 03/12/2019 là 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Ngày 13/4/2023 công ty V đã thanh toán cho công ty H số tiền 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 902.093.913 đồng – 350.532.934 đồng = 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử, theo mức lãi suất 10,5%/năm.

Đại diện theo ủy quyền công ty V, ông Nguyễn Thượng P trình bày:

Công ty V và công ty H có ký các hợp đồng kinh tế, phụ lục hợp đồng và biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 07/3/2023 như nguyên đơn trình bày. Ngày 13/4/2023 công ty V đã thanh toán cho công ty H số tiền 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng. Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền còn lại là 551.560.979 (Năm trăm năm mươi

một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng cho nguyên đơn, yêu cầu công ty H cung cấp cho công ty V bản gốc chứng thư bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị quyết toán của hợp đồng số 28, hợp đồng số 2012, vô điều kiện, không hủy ngang, thời hạn 12 tháng kể từ ngày phát hành và điều chỉnh nội dung bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt quyết toán theo hướng dẫn của công ty V và gửi cho công ty V. Bị đơn không yêu cầu phản tố về việc đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Đặng Đức H trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 902.093.913 đồng – 350.532.934 đồng = 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi của số tiền 551.560.979 đồng.

Đối với yêu cầu của bị đơn, đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị quyết toán của hợp đồng số 28, hợp đồng số 2012, ông H cho rằng công trình đã bàn giao và đã đưa vào hoạt động, thời gian bảo hành đã hết. Thực tế, nguyên đơn có liên hệ bị đơn về việc cung cấp chứng thư bảo hành bảo lãnh nhưng bị đơn xin hoãn do khó khăn tài chính. Vì khi giao chứng thư, bị đơn phải thanh toán tiền cho nguyên đơn. Các bên trao đổi điện thoại, không có văn bản, tôi chỉ cung cấp thông tin cho Hội đồng xét xử biết.

Đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Nguyễn Thượng P trình bày:

Bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Vì công trình đã bàn giao và đã đưa vào hoạt động, thời gian bảo hành đã hết, để cơ quan kiểm toán kiểm tra tài chính hàng năm, yêu cầu công ty H cung cấp cho công ty V bản gốc chứng thư bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị quyết toán của hợp đồng số 28, hợp đồng số 2012. Bị đơn cam kết không dùng chứng thư bảo lãnh, bảo hành vào mục đích khác.

Bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành.

Phiên tòa ngày 05/12/2023, hai bên thống nhất ngày 08/12/2023, nguyên đơn giao chứng thư bảo lãnh bảo hành đồng thời bị đơn tất toán khoản tiền và nguyên đơn rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, hai bên không thể thực hiện theo thỏa thuận. Do nội dung 02 chứng thư bảo lãnh bảo hành do Ngân hàng Thương mại cổ phần S – chi nhánh L phát hành ngày 05/12/2023 không đúng nội dung chứng thư bảo lãnh bảo hành của 02 hợp đồng kinh tế số 28 và số 2012.

Phiên tòa ngày 08/12/2023, nguyên đơn cung cấp công văn số 582/2023/TB-KD ngày 08/12/2023 Ngân hàng Thương mại cổ phần S – chi nhánh L phát hành về việc phúc đáp văn bản số 64/CV/2023 ngày 08/12/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H: do thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh bảo hành đã hết nên Ngân hàng không thể phát hành thư bảo lãnh có nội dung thời hạn hiệu lực của bảo lãnh theo đề xuất.

Ngày 14/12/2023, Công ty H gửi công văn số 68/CV/2023 đến Công ty V về việc không thể thực hiện theo đề nghị của bị đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành. Lý do: theo nội dung văn bản của Ngân hàng đã phúc đáp cho Công ty H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ trên, đương sự không còn chứng cứ nào khác để cung cấp cho Toà án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ hợp đồng kinh tế số 28/HĐKT/2019 ngày 29/11/2019; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 28-1/PLHĐKT/2019 ký ngày 01/08/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02PL/28/HĐKT/2019 ngày 09/06/2021; hợp đồng kinh tế số 2012/HĐKT/2019 ngày 20/12/2019; biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/3/2023 được ký giữa công ty H và công ty V có cơ sở xác định vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 28, ngày 10 tháng 01 năm 2023 Công ty cổ phần V, địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, phòng 3.15, khu I, tòa nhà E, số 19-21 Đường R, Phường I, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bị đơn địa chỉ trụ sở tại quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 07/3/2023, công ty H và công ty V ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ (đính kèm bảng kê chi tiết). Số tiền công ty V phải thanh toán cho công

ty H 902.093.913 (Chín trăm không hai triệu không trăm chín mươi ba ngàn chín trăm mười ba) đồng, trong đó:

+ Hợp đồng kinh tế số 28/HĐKT/2019 ngày 29/11/219 là 295.839.179 (Hai trăm chín mươi năm triệu tám trăm ba mươi chín ngàn một trăm bảy mươi chín) đồng;

+ Hợp đồng kinh tế số 2012/HĐKT/2019 ngày 20/12/2019 là 255.721.800 (Hai trăm năm mươi năm triệu bảy trăm hai mươi một ngàn tám trăm) đồng;

+ Hợp đồng kinh tế số 2911-TV-BCONS/HĐKT/2019 ngày 03/12/2019 là 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Tuy nhiên, trong bảng tổng hợp giá trị thanh toán đợt quyết toán ngày 12/10/2021, số tiền ghi là 331.922.000 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất số tiền của hợp đồng kinh tế số 28 là 295.839.179 đồng (theo bảng kê chi tiết đính kèm biên bản đối chiếu xác nhận công nợ).

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xác nhận bị đơn đã thanh toán 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng ngày 13/4/2023.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 902.093.913 đồng – 350.532.934 đồng = 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng là có cơ sở chấp nhận.

Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của số tiền 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

[3.2] Xét yêu cầu của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 07/3/2023 công ty V và công ty H đã ký và xác nhận đối chiếu công nợ số tiền 902.093.913 (Chín trăm không hai triệu không trăm chín mươi ba ngàn chín trăm mười ba) đồng. Ngày 13/4/2023 công ty V đã thanh toán một phần số tiền 350.532.934 (Ba trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi hai ngàn chín trăm ba mươi bốn) đồng. Do đó, bị đơn phải tiếp tục thanh toán số tiền còn lại là 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thượng P đồng ý bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng cho nguyên đơn.

Bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành.

Tuy nhiên, bị đơn đề nghị công ty H cung cấp cho công ty V bản gốc chứng thư bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị quyết toán của hợp đồng số 28, hợp đồng số 2012. Để phục vụ cho việc kiểm toán kiểm tra tài chính, không dùng vào mục đích khác.

Hai bên xác nhận tại phiên tòa, thực tế công trình của 02 hợp đồng trên đã bàn giao, đã hoạt động, có biên bản nghiệm thu, thời hạn bảo hành đã hết. Bị đơn ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, đã thanh toán một phần công nợ. Dù nguyên đơn cố gắng nhưng không thể thực hiện theo yêu cầu của bị đơn do thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh bảo hành đã hết nên Ngân hàng không thể phát hành thư bảo lãnh có nội dung thời hạn hiệu lực của bảo lãnh theo đề xuất.

Như đã phân tích, bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền còn lại là 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng. Hội đồng xét xử đã tạm ngưng phiên tòa, tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, việc bị đơn đề nghị nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành mới đồng ý thanh toán khoản tiền trên, với đề nghị này nguyên đơn không thể thực hiện. Do thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh bảo hành đã hết, công trình đã bàn giao, nghiệm thu, đưa vào sử dụng, nên đề nghị của công ty V là không có cơ sở, không phù hợp với nội dung biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 07/3/2023 giữa hai bên và thanh toán một phần tiền của biên bản trên ngày 13/4/2023 của công ty V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về tố tụng và đề nghị về nội dung có cơ sở chấp nhận.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 Luật thương mại;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần V phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn H số tiền 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ghi nhận việc Công ty trách nhiệm hữu hạn H không yêu cầu Công ty cổ phần V trả tiền lãi của số tiền 551.560.979 (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

2/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần V phải chịu 26.062.439 (Hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm ba mươi chín) đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn H: được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.031.000 (Mười ba triệu không trăm ba mươi một ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2022/0003796 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND TP.HCM;
-VKSND TP.HCM;
-VKSND Q.PN;
-CCTHADS Q.PN;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Kim Phụng